

BẢO TÀNG VÀ DI SẢN PHI VẬT THỂ VỀ THIÊN NHIÊN - kinh nghiệm từ Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

PGS.TS. NGUYỄN VĂN HUY*

Đặt vấn đề

Trong rất nhiều năm, các bảo tàng thường chỉ chú ý đến các hiện vật vật chất, ít quan tâm tới các di sản phi vật thể. Khoảng 10 - 15 năm trở lại đây, tuy đã chú ý hơn tới văn hóa phi vật thể, nhưng phần lớn các bảo tàng và nhiều cơ quan văn hóa lại thiên về những di sản liên quan đến nghệ thuật trình diễn, biểu diễn hay các kỹ năng từ các nghề thủ công... Các tri thức truyền thống về thiên nhiên còn chưa được chú ý đúng mức trong các hoạt động của bảo tàng, nhất là những bảo tàng không phải là bảo tàng tự nhiên. Đó là một thiếu sót cần phải khóa lấp để kết nối những di sản phi vật thể về tự nhiên/thiên nhiên với các hoạt động của bảo tàng.

Quan niệm về di sản phi vật thể về thiên nhiên

Dưới ảnh hưởng của tư duy khai sáng phương Tây, thiên nhiên thường được quan niệm như một miền ngoài con người, một phạm trù có phần đối lập với văn hoá. Theo đó, con người sử dụng, khai thác tự nhiên, chinh phục và cải tạo tự nhiên theo ý mình và phục vụ lợi ích của mình. Ngược lại, các xã hội không nhận thức và phong trào bảo vệ môi trường trên thế giới, đã và vẫn duy trì một quan niệm bao

hàm, không tách biệt giữa con người và tự nhiên, cho rằng xã hội là một phần của tự nhiên. Thậm chí nhiều dân tộc có những niềm tin cho rằng, tự nhiên cũng là một phần của xã hội hoặc một thế giới như thế giới con người với những linh hồn có thể có tác dụng hoặc tác hại lên đời sống con người (vạn vật hữu linh). Từ quan niệm bao hàm này về tự nhiên, con người có những cách ứng xử với tự nhiên khác hơn là quan hệ khai thác, chinh phục một chiều, mà có xu hướng tương tác, tương hỗ nhiều chiều với tự nhiên.

Bảo tàng dân tộc học là loại hình bảo tàng phản ánh gần nhất không chỉ lịch sử, đời sống đương đại, mà đặc biệt là các quan niệm tư duy bản địa và tri thức địa phương. Xuất phát từ đặc trưng loại hình đó, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam lựa chọn tiếp cận nhân học đối với các vấn đề di sản phi vật thể về tự nhiên, đó là phản ánh những tập quán và hoạt động mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, tri thức, quan niệm, và niềm tin đối với tự nhiên từ lăng kính của người dân địa phương. Chính vì vậy, di sản phi vật thể về tự nhiên trong Bảo tàng của chúng tôi được trình bày ở các dạng thức phong phú, thể hiện tri thức, quan niệm, và các cách ứng xử khác nhau của các dân tộc về tự nhiên, cũng như những ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đến đời sống của các dân tộc, các nhóm cư dân. Mở đầu cho vấn đề này, chúng tôi xin đề cập

* BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

đến một số nghiên cứu, trưng bày và các hoạt động thể hiện tri thức về cây thuốc chữa bệnh và việc chung sống thích nghi với môi trường.

Một số kinh nghiệm

Dưới đây chúng tôi trình bày một số kinh nghiệm của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam khi tiếp cận với di sản văn hóa phi vật thể, nhất là di sản phi vật thể về thiên nhiên.

1- Lựa chọn vấn đề di sản phi vật thể cần ưu tiên nghiên cứu và trưng bày tại Bảo tàng

Bảo tàng Dân tộc học được thành lập và đưa vào sử dụng mới hơn 10 năm nhưng trong khoảng 7- 8 năm gần đây, phù hợp với một trào lưu chung trong giới bảo tàng quốc tế theo định hướng của UNESCO, chúng tôi thường xuyên quan tâm đến các di sản phi vật thể, làm sao gắn các di sản này với các hoạt động của bảo tàng. Cùng với trưng bày, các hoạt động trình diễn về các nghề thủ công (như rèn, dệt, đan lát, làm gốm), các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân gian (như múa rối nước, hát chèo tàu, ca trù, trống quân, chơi cồng chiêng, múa dân gian, biểu diễn nhạc cụ truyền thống của các dân tộc...) là những hình thức mới được đưa vào trong hoạt động của bảo tàng như một nội dung để gắn bảo tàng với việc bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể. Mỗi năm, hàng chục hoạt động như vậy được tổ chức đã làm bảo tàng trở nên sống động và hấp dẫn khách tham quan. Phần lớn các hoạt động này nhằm vào những di sản phi vật thể đang có nguy cơ mai một hay thất truyền, vào những cộng đồng còn ít được quan tâm, chịu nhiều thiệt thòi.

Một loại di sản phi vật thể tự nhiên được chúng tôi lựa chọn để trưng bày ở Bảo tàng là những tri thức và kinh nghiệm chữa bệnh dân gian bằng các loại thảo mộc, các cây thuốc. Ở Việt Nam thường sử dụng 2 thuật ngữ để chỉ các loại dược liệu dân gian và cách thức chữa bệnh khác nhau, một loại được gọi là *thuốc Bắc* tức là các loại dược liệu và cách thức chế biến, phương thuốc theo kinh nghiệm của người Trung Quốc, du nhập từ phương Bắc vào Việt Nam; một loại khác được gọi là *thuốc Nam*, tức thuốc dân gian dựa vào các loại dược liệu, cây cỏ bản địa cũng như những kinh nghiệm của người Việt Nam. Trước tiên, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã lựa chọn giới thiệu và trưng bày về cây thuốc và kinh nghiệm dân gian bản địa, thuốc Nam. Có 2 lý do cho sự lựa chọn đó.

Thứ nhất, tri thức và kinh nghiệm về thuốc Nam vẫn tồn tại ở Hà Nội, cho dù đây là thủ đô của nước Việt Nam, một thành phố lớn và có cuộc sống như bất kỳ thành phố hiện đại nào khác trên thế giới. Cùng với các siêu thị sầm uất, các bệnh viện, cửa hàng dược phẩm hiện đại, nếu chúng ta đến bất cứ chợ nào ở Hà Nội, dù là chợ Hôm, chợ Bắc Qua, chợ Cửa Nam hay chợ Đồng Xuân, chợ Bưởi... vẫn đều bắt gặp những sạp hàng chuyên bán các lá cây, cỏ tươi hay khô, có giá trị làm thuốc; những người bán hàng đồng thời là những "bà lang" tùy loại bệnh mà khuyên người mua nên sử dụng các loại lá kết hợp với nhau như thế nào. Các sạp thuốc Nam vẫn sống, vẫn hoạt động đều đặn ở khoảng 47 điểm khác nhau tại các chợ to nhỏ như thế ở Hà Nội¹. Điều đó chứng tỏ rằng, nhu cầu chữa bệnh hàng ngày bằng những kinh nghiệm dân gian với giá rẻ, phù hợp với điều kiện kinh tế của đông đảo người dân thành phố vẫn là rất lớn.

Thứ hai, khi nghiên cứu để chuẩn bị cho trưng bày cây thuốc Nam ở bảo tàng, chúng tôi mới phát hiện ra là hầu hết những người bán thuốc Nam ở các chợ này đều có nguồn gốc ở cùng một làng. Đó là làng Đại Yên, một làng cổ, có truyền thống về cây thuốc Nam từ lâu đời. Xưa cả làng làm nghề thuốc Nam, trồng cây thuốc và thu hái cả các cây thuốc mọc hoang ngoài đê, bãi, ven mương, ao, ruộng... Nay làng này đã nằm gọn ở một quận thuộc trung tâm thành phố, đang bị đô thị hóa mạnh mẽ. Nhà cửa, biệt thự được xây dựng trên hầu hết đất nông nghiệp vốn xưa trồng cây thuốc. Ao làng, bờ mương - nơi bốn mùa mọc các cây thuốc hoang hay cây trồng đã bị san lấp để xây dựng nhà cửa, vườn hoa, đường xá... Dân làng, nhất là thanh niên, cả nam lẫn nữ, nhiều người tìm những công việc mới, những ngành nghề mới. Một câu hỏi lớn đặt ra là tương lai của làng thuốc Nam Đại Yên sẽ như thế nào? Những di sản phi vật thể gắn với những kinh nghiệm trồng hay thu hái các cây thuốc hoặc các bài thuốc dân gian chuyên chữa những căn bệnh thông thường bằng lá từ bao đời nay sẽ ra sao nếu như không còn người thực hành nghề này nữa? Làm thế nào khuyến khích các bà lang tiếp tục hành nghề để đáp ứng nhu cầu chữa bệnh thông thường của nhân dân, nhất là tầng lớp người nghèo? Sự lựa chọn của

Bảo tàng với chủ đề về *Làng Đại Yên với nghề làm thuốc Nam* là có dụng ý, một mặt lên tiếng cảnh tỉnh và cấp báo với xã hội, trước hết là với các nhà quản lý của thành phố, về một loại di sản phi vật thể đang có nguy cơ bị mai một trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ hiện nay; mặt khác tôn vinh những con người bình thường đang nắm giữ di sản này để khuyến khích họ và gia đình họ hiểu hơn giá trị của chính những hoạt động của họ mà tiếp tục thực hành và trao truyền nghề, trao truyền tri thức cho các thế hệ sau.

Tương tự như việc giới thiệu nghề thuốc Nam, Bảo tàng đã lựa chọn nghề dệt thổ cẩm là một đối tượng quan trọng để kết nối bảo tàng với các di sản phi vật thể về thiên nhiên. Xuất phát từ nhận thức sâu sắc là một thời gian dài nghề dệt truyền thống ở nước ta bị coi thường và mai một dần, vải công nghiệp dần thay thế vải tự dệt. Ở nhiều làng/bản, phụ nữ các tộc người thiểu số như Hmông, Dao, Thái, Tày... vốn xưa tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu vải mặc cho mình và gia đình, nay đa phần họ không còn dệt vải, nhiều nhà thậm chí không còn khung cửi nữa. Thổ cẩm trước đây đẹp là thế, màu sắc hoa văn được nhuộm từ những chất liệu tự nhiên lấy từ lá, vỏ cây, rễ cây, quả hay than tro..., nay bị thay bằng các thuốc nhuộm hóa học bán rất rẻ và phổ biến ngoài chợ. Sợi bông, sợi tơ bị thay bằng sợi hóa học, sợi nylon... Chất lượng thổ cẩm giảm xuống, giá thành hạ. Để thổ cẩm được trả về vị trí xứng đáng của nó, ngoài những vấn đề về kỹ thuật, nguyên liệu, thị trường..., vấn đề màu sắc từ các chất liệu tự nhiên trên nền tảng kinh nghiệm dân gian có một vị trí vô cùng quan trọng. Khi các nghiên cứu viên của Bảo tàng đến với cộng đồng để xây dựng các dự án phát triển nghề dệt thổ cẩm, họ nhận ra rằng, cả một lớp nữ thanh niên, trung niên ở nhiều làng/bản đã không được biết đến những kinh nghiệm của các mẹ, các chị mình trong việc tạo ra các màu sắc lấy từ thiên nhiên, từ cây cỏ xung quanh nhà hay trên rừng. Những tri thức dân gian về cách tạo màu sắc đang mất dần cùng với những người già và nghề làm thổ cẩm. Nhu cầu làm sống lại các tri thức này chỉ có ý nghĩa khi xuất phát từ việc làm cho nghề dệt thổ cẩm đưa lại khả năng "xóa đói, giảm nghèo", nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Bảo tàng

đã tham gia vào công cuộc này bằng cách giúp người dân nhận diện rõ hơn các giá trị văn hóa phi vật thể, những kinh nghiệm dân gian đang mất dần trong việc tạo ra màu sắc tuyệt vời từ các nguồn thảo mộc thiên nhiên.

Một loại di sản phi vật thể về thiên nhiên khác được lựa chọn liên quan đến cuộc sống của một nhóm cư dân chịu nhiều thiệt thòi để hiểu họ đã làm thế nào sinh tồn trong một không gian biển đảo mênh mông, nổi tiếng ở Vịnh Hạ Long của Việt Nam, một di sản thiên nhiên thế giới bởi sự kỳ vĩ của nó. Trong một thời gian dài, người ta đến thăm Vịnh Hạ Long hầu như chỉ để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên có một không hai này mà ít chú ý đến con người với những tri thức và cách sống thích nghi với môi trường ấy; hay nếu có thì cũng chỉ chú ý, quan tâm tới cư dân đông đảo đang sống trên đất liền, trên bờ, ít gắn với đảo và biển. Nhờ một dự án quốc tế giúp Việt Nam từng bước xây dựng Bảo tàng sinh thái Hạ Long, với một quan niệm mới hướng tới sự kết hợp bảo tàng, cộng đồng và di sản thiên nhiên, di sản văn hóa, Bảo tàng Dân tộc học có cơ hội nghiên cứu và tổ chức một cuộc trưng bày nhỏ về cuộc sống của những cư dân hoàn toàn sống trên thuyền, trên bè ở Cửa Vạn, một vị trí cửa ngõ để từ vịnh ra biển khơi. Họ là những cư dân nghèo, thậm chí có thể nói là rất nghèo. Họ sống trên thuyền, bè và chuyên nghề đánh cá, gần đây mới chuyển sang nuôi cá lồng. Họ sống xa cách và ít tiếp xúc với người trên đất liền. Đa số cư dân ở đây mù chữ; họ không có trường học, không có điện lưới, thiếu thốn nước ngọt... cuộc sống rất khó khăn. Nhiều người trên đất liền có thái độ coi thường họ, cho là họ không có văn hóa, ít hiểu biết. Bản thân họ lại tự ti, cho rằng mình kém cỏi, chẳng có gì độc đáo nên càng ngại giao tiếp với bên ngoài. Thế nhưng cộng đồng cư dân chỉ có khoảng hơn 100 gia đình từ đời này sang đời khác chuyên sống trên thuyền, bè này thực ra có một cuộc sống cộng đồng rất độc đáo. Họ đã tích lũy được những kinh nghiệm phong phú để thích ứng với điều kiện mưu sinh vô cùng khó khăn trên biển, nắm vững các con nước với những luồng cá để dễ dàng đánh bắt, hiểu biết để khai thác tính năng cây cỏ trên các đảo hoang, dạn dày kinh nghiệm chống chọi với gió bão... Nhận thức được điều đó, với sự hỗ trợ của Văn phòng

UNESCO ở Hà Nội, Bảo tàng Dân tộc học đã ưu tiên lựa chọn cộng đồng chịu nhiều thiệt thòi này trong số rất nhiều cộng đồng khác ở Vịnh Hạ Long làm đối tượng nghiên cứu để cùng những người dân ở đây nhận diện những giá trị văn hóa của mình, giúp họ tự tin hơn trong cuộc sống và hòa nhập với thế giới xung quanh.

2- Phương pháp tiếp cận khuyến khích cộng đồng nhận diện văn hóa phi vật thể về thiên nhiên

Chúng tôi đã sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau với văn hóa phi vật thể về thiên nhiên. Xin giới thiệu 2 cách tiếp cận được sử dụng phổ biến hiện nay ở Bảo tàng Dân tộc học.

2.1- Khuyến khích những nghiên cứu theo hướng trao tiếng nói cho người dân bằng phỏng vấn, sử dụng những lời trích dẫn trực tiếp. Đây là cách phổ biến nhất. Sau khi đã xác định vấn đề cần nghiên cứu, trưng bày hay tổ chức trình diễn, các nhà nghiên cứu của bảo tàng thực hiện các nghiên cứu điền dã. Cách làm trước đây chủ yếu là của những nhà dân tộc học hay bảo tàng học xuống địa phương lấy tư liệu, quan sát, phỏng vấn rồi đúc kết lại thành những bài nghiên cứu của mình, viết các pano trưng bày về các di sản văn hóa phi vật thể theo những gì nhà nghiên cứu cảm nhận được, tổng hợp hay phát hiện ra. Như vậy, mọi điều chỉ được nhìn qua lăng kính của nhà nghiên cứu. Cách làm mới của chúng tôi là, hướng đến giúp chủ thể văn hóa, cộng đồng tự trình bày văn hóa của mình thông qua các cuộc phỏng vấn (ghi chép tay, ghi âm, ghi hình...), đối thoại nhằm rút ra các câu trích dẫn, những nhận xét, đánh giá, miêu tả của chủ thể văn hóa về các di sản được quan tâm. Thông qua các cuộc phỏng vấn, trao đổi giữa nhà nghiên cứu và chủ thể văn hóa như vậy mà người dân nhận diện sâu sắc hơn các di sản của mình. Những lời nói của người dân được sử dụng, trích dẫn trong các pano trưng bày chính là cách họ thể hiện quan điểm về di sản văn hóa, đồng thời chia sẻ những kinh nghiệm và tri thức của mình. Đó là cách Bảo tàng trao giọng nói cho người dân, phản ánh di sản văn hóa bằng con mắt của người dân, những người trực tiếp nắm giữ hay thực hành văn hóa, khuyến khích người dân tham gia tích cực vào việc bảo vệ các di sản phi vật thể.

Cuộc trưng bày về làng thuốc Nam Đại Yên ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã giới thiệu và đề cập đến nhiều vấn đề, chẳng hạn như về kinh nghiệm trồng cây thuốc, về tìm hái và thu mua lá thuốc tươi, về chợ lá Đại Yên, về buôn bán dược liệu khô, về bán thuốc rong, về chế biến và chế phẩm, về những “bà hàng lá” và những kinh nghiệm chữa bệnh của họ, về đặc tính nghề thuốc Nam là một nghề của phụ nữ, về việc học và truyền nghề, giữ nghề, về tương lai nghề thuốc Nam... Chẳng hạn, một pano trưng bày nói về việc trồng cây thuốc đã kết hợp ý kiến của người nghiên cứu và người dân được thể hiện như sau: “Nghề trồng cây thuốc vất vả lắm, gọi là bới đất kiếm ăn. Ngày có bao nhiêu giờ nắng thì phơi lưng ngoài vườn bấy nhiêu. Chúng tôi già rồi, tiếc nghề thì vẫn trồng, còn bọn trẻ đi kiếm lá thuốc, bán lá ở các chợ hoặc làm nghề khác” (bà Nguyễn Thị Quế, 60 tuổi). Trước đây, nghề trồng cây thuốc đóng vai trò quan trọng trong kinh tế của người Đại Yên. Phần lớn các cây thuốc ở Đại Yên là những loại dễ trồng, như: hương nhu, tía tô, sài đất, mần tưới, hoắc hương..., nhưng cần phải chăm sóc hàng ngày. Cây thuốc có thể thu hoạch quanh năm, thu hái hàng tuần, thậm chí hàng ngày. Sau khi hái lá, cành hoặc hoa..., người ta tiếp tục chăm bón chờ thu hoạch lứa sau... Hiện nay, do diện tích vườn bị thu hẹp, một số gia đình chỉ còn trồng một vài loài cây thuốc làm cảnh. Một số bà tận dụng những mảnh đất lưu không ở bờ mương của làng để trồng cây thuốc. Họ thu hái thuốc tươi để bán cho những người bán lẻ từ các chợ Hà Nội đến hoặc bán cho người buôn bán dược liệu tại chợ làng. Có lẽ đây sẽ là lớp người trồng cây thuốc cuối cùng của làng Đại Yên, nguồn thuốc Nam Đại Yên từ lâu chủ yếu thu mua từ các địa phương khác”.

Nói về kinh nghiệm chữa bệnh, một pano khác trong trưng bày đã trích dẫn câu sau của bà Lê Thị Phước, 93 tuổi, một người có 68 năm tuổi nghề thu hái và bán thuốc Nam: “Các bà hàng lá hầu như không sử dụng các loại bằng hiệu bán hàng, cả nhãn tên thuốc cũng hiếm thấy. Họ cho rằng hình thức quảng cáo hữu hiệu nhất là gây dựng uy tín đối với người bệnh: “Phải kiên trì, mà mình chữa khỏi cho một người thì sẽ được trăm người đến, cứ người nọ truyền tin cho người kia”³. Một pano khác: “Nghề thuốc quan trọng nhất là kinh nghiệm. Lá thuốc nhà

nào cũng thế nhưng người ta hơn nhau ở cái kinh nghiệm gia truyền. Ví dụ như bốc thuốc cho một người bị ngứa, nếu khi uống họ bị đi ngoài, hỏi thì mới biết người này có thể là hàn, thế là mình cho thêm lá nóng. Nếu không có kinh nghiệm thì lại cho là người bệnh ăn uống lung tung gì đó” (bà Trương Thị Dân, 60 tuổi)⁴. Cách tiếp cận này khuyến khích di sản văn hóa chủ yếu được nhận diện bởi chính người dân hoặc có sự kết hợp nhuần nhuyễn sự nhận diện thông qua lăng kính của nhà nghiên cứu và lăng kính của người dân.

Cuộc trưng bày về cuộc sống của cư dân làng chài Cửa Vạn (2004) là một bài học cho thấy, một cộng đồng dù nhỏ bé, nghèo khó nhưng vẫn sáng tạo văn hóa cho mình, sáng tạo một cách kỳ lạ để sống trong sự thích ứng với môi trường tự nhiên. Cùng với nhóm nghiên cứu của Ban quản lý Vịnh, 4 nghiên cứu viên của Bảo tàng đến sống với người dân Cửa Vạn, trao đổi, thảo luận với họ để cùng nhận diện những kinh nghiệm phong phú mà họ và cha ông họ đã tích lũy để thích ứng với không gian sống trên biển này. Những tri thức thu được cho thấy, họ nắm vững không những mùa cá mà cả các luồng lạch cho thuyền đi lại, con nước với những luồng cá đến và đi để dễ dàng đánh bắt. Người ta hiểu rõ đặc tính của tôm hay các loài cá khác nhau để tổ chức đi cất vó, đi câu ngày hay đêm, mùa đông hay mùa hè. Đi đánh bắt đêm là cả một nghệ thuật và kho tri thức, từ tri thức về cá, về biển đến tri thức về thời tiết, trăng sao ảnh hưởng như thế nào tới mỗi chuyến đi. Sống trên biển, người Cửa Vạn còn hiểu biết để khai thác tính năng các loài cây cỏ trên các đảo hoang làm thuốc chữa bệnh... Họ dạn dày kinh nghiệm chống chọi với gió bão, triều cường... Điều đặc biệt chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là người Cửa Vạn có một triết lý sống hòa hợp, thích nghi với thiên nhiên. Triết lý đó được biểu lộ qua lời một già làng, ông Đỗ Văn Khánh, 78 tuổi, được đưa vào trưng bày là: “giang sơn nào thì cảnh thổ ấy”, tức núi sông nào cũng có vị thần linh riêng mà mọi người phải biết và tôn kính; thiên nhiên cũng có “xã hội” của mình. Mỗi khi gia đình có công việc lớn, người ta không chỉ báo với gia tiên mà báo với cả các vị thần cai quản nơi họ sinh sống. Các vị thần linh theo dõi mọi hành vi của con người. Vì vậy, “Buổi tối trước hôm tổ chức lễ

cưới, chúng tôi phải có lễ báo gia tiên. Sau đó có chút lễ mọn trình báo với ông Sông, bà Bể, vì nhà mình có đông người đến gây ồn ào, kính động, để Ông và Bà biết mà bỏ qua cho” (Ông Đỗ Văn Khánh, 78 tuổi). Đặc biệt, đối với những đám cưới Biển - Đất liền, việc đảm bảo an toàn cho lễ đón và rước dâu được đặt lên hàng đầu, nên việc cầu cúng các vị thần linh trên biển để mong được bình yên đóng vai trò quan trọng. “Đón dâu trên sông nước rất phức tạp. Mỗi lần đi qua các cửa sông, cửa bể có các đền, miếu, ngã 3 ngã 7 hay những vùng biển dữ, chúng tôi đều phải thắp hương, đốt vàng mã hay rải vài đồng tiền lẻ xuống biển gọi là cầu tài, để các thần ngự trị ở đó phù hộ cho máy móc được thông đồng bén giọt hoặc những cô hồn lang thang trên biển không quấy nhiễu, cản trở đường đi của mình” (Ông Đỗ Văn Hợp, 58 tuổi, thôn Cửa Vạn).

Có rất nhiều tập tục gắn với môi trường sinh thái biển được phát hiện và thể hiện trong cuộc trưng bày này. Đây là một thí dụ nói về nước, những niềm tin với thuyền và nước: Đầu năm mới, những nghi lễ quan trọng nhất của người Cửa Vạn đều liên quan đến con thuyền. Đêm giao thừa hoặc sáng mừng một, chủ thuyền chọn một người “tốt vía”, có nhiều kinh nghiệm trong đánh cá hoặc đích thân ông ta thực hiện nghi lễ “xông mũi thuyền”. Sau khi bước xuống thuyền, người đó phải nín hơi, té nước 3 lần hoặc 7 lần lên mũi thuyền, với hy vọng năm đó đánh bắt được nhiều cá tôm. Tiếp theo, lễ giở mũi thuyền (còn gọi là lễ xuất hành đầu năm) thường tiến hành vào ngày Hoàng đạo hay ngày không xung với tuổi của chủ thuyền. Sau đó, chủ thuyền nhấc neo cho thuyền rời bến chạy ra phía cửa biển hoặc ngư trường rồi quay lại. Trong quan niệm của người dân Cửa Vạn, hoạt động đánh bắt trong năm đều phụ thuộc vào lễ giở mũi thuyền. Vì vậy, có nhiều kiêng kị: “Tối kị nhất trong khi giở mũi thuyền là có thuyền khác chạy vắt qua mũi thuyền của mình, vì như thế công việc cả một năm sẽ bị cản trở. Rồi lại kiêng kị phụ nữ có mang hoặc đến tháng bước qua mũi thuyền vì như vậy là đen cả năm” (Ông Nguyễn Văn Hùng, 36 tuổi).

Các tri thức và niềm tin gắn liền với môi trường sinh thái của mình được người dân cho là “bình thường”, “không có gì đáng để kể”. Họ không nhận ra rằng, đó chính là di sản phi vật

thể mà họ đang nắm giữ và tiếp tục sáng tạo. Vì thế, cuộc trưng bày tại Bảo tàng không chỉ giúp công chúng nâng cao hiểu biết về làng thuốc Nam Đại Yên hay cuộc sống làng chài Cửa Vạn, mà còn giúp chính những chủ thể văn hóa ấy ý thức hơn về di sản văn hóa phi vật thể của mình.

2.2- Thực hiện những nghiên cứu theo hướng trao tiếng nói cho cộng đồng bằng cách trao máy ảnh cho người dân

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã thành công trong cách tiếp cận mới thông qua một số dự án trao máy ảnh cho người dân như: Sapa qua con mắt trẻ em Hmông (2003), nghề dệt của người phụ nữ Lào ở tỉnh Điện Biên (2003), nghề gò đồng Đại Bái, tỉnh Bắc Ninh (2003), dự án người dân phố cổ ở Hà Nội nói về di sản văn hóa của mình (2005), nghề dệt của người Tày ở Na Hang, tỉnh Tuyên Quang (2007)... Phương pháp chính của cách tiếp cận này là từ một chủ đề chính và địa điểm được lựa chọn, nhân viên bảo tàng trao máy ảnh cho một nhóm người dân để họ chụp những gì mà họ quan tâm, mà họ cho là di sản văn hóa quan trọng với mình; sau đó, thông qua những bức ảnh ấy, người chụp trao đổi với nhân viên bảo tàng và những người trong nhóm của mình về nội dung, ý nghĩa bức ảnh, giải thích lý do vì sao mình lại quan tâm tới khía cạnh này của di sản. Nhiều khi người chụp không hiểu hết ý nghĩa của hoa văn này hay khác thì họ và những người trong nhóm thảo luận hay bản thân họ mang bức ảnh đó trao đổi với những người già, những người am hiểu trong làng, có thể là bố mẹ hay ông bà hoặc những người láng giềng, để tìm kiếm thêm thông tin. Cứ như vậy, bản thân nhóm chụp ảnh và cộng đồng của họ đã không những tham gia vào quá trình nhận dạng di sản văn hóa phi vật thể của mình, mà còn giúp chính họ hiểu sâu sắc hơn những di sản đó. Hàng trăm bức ảnh được lựa chọn, được giải thích rõ nội dung giá trị văn hóa của những di sản gắn liền với bức ảnh đó. Những cuộc triển lãm với những bức ảnh và lời trích như vậy được thực hiện ở Bảo tàng hay ngay trong môi trường cộng đồng đã kích lệ tinh thần bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể ngay tại cộng đồng.

Để hiểu rõ hơn kinh nghiệm của cách tiếp cận này, chúng tôi lấy ví dụ từ dự án Bảo tồn giá trị truyền thống các nghề thủ công bằng

phương pháp photovoice ở bản Na Sang 2 (huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên). Hai mươi người dân tộc Lào, đa số là phụ nữ đã tham gia nhóm photovoice ở bản Na Sang 2 để nhận dạng những di sản văn hóa phi vật thể từ nghề dệt truyền thống của mình. Trong suốt 6 tháng (12/2002 - 6/2003) hàng ngàn bức ảnh được chụp và đặc biệt, nhóm nghiên cứu đã thu thập được rất nhiều câu chuyện được kể xung quanh những bức ảnh đó, như từ nguyên liệu dệt vải (bông, tơ tằm), kỹ thuật nhuộm (nhuộm chàm, nhuộm màu vàng đậm, nhuộm màu vàng, nhuộm màu đỏ đậm...), kỹ thuật dệt đến các sản phẩm dệt, các motif hoa văn... dưới đây là câu chuyện về kinh nghiệm sử dụng tơ của một nữ thợ thủ công trẻ tuổi người Lào: "Trước đây người Lào cũng trồng dâu, nuôi tằm, nhưng hiện nay họ không nuôi tằm nữa. Khi cần, họ mua tơ của người Thái hoặc mua ở chợ Bản Phủ. "Mua tơ về, phải ngâm nước tro và quay lại cho săn chắc. Trước khi nhuộm, tơ còn được luộc hoặc đồ lên cho trắng và mềm. Luộc hay đồ tơ phải có kinh nghiệm, vì nếu quá thời gian, sợi sẽ bị sù lông. Nếu được đồ, tơ sẽ bền hơn... Kỹ thuật đồ tơ ít người biết đến. Khi đồ, chõ được lót một lượt hạt bông rồi mới đến tơ và trải lượt hạt bông nữa ở trên. Có hạt bông, hơi nóng mới tỏa đều. Những người không có kinh nghiệm thì để thêm một quả cà non vào chõ, đồ đến khi quả cà chín là được. Nếu muốn sợi trắng và mềm hơn nữa, người ta còn luộc sợi với ruột quả bí xanh và một ít nước chàm" (Lò Thị Biên, 26 tuổi). Người Lào thường dùng 2 loại tơ: tơ có màu vàng (của tằm ăn lá dâu), tơ có màu trắng (tằm ăn lá sắn). Sau khi hấp cho tơ mềm, người ta mới tiến hành nhuộm. Tơ thường được nhuộm các màu khác nhau để dệt chăn váy"⁵. Mặc dù không giải thích được lý do tại sao lại sử dụng hạt bông, quả cà non, quả bí xanh hay ít nước chàm, nhưng bằng kinh nghiệm từ nhiều thế hệ truyền lại, người dân nơi đây đã xử lý thành công tơ để có được sự mềm mại và nhuộm được những màu ưng ý.

Một câu chuyện khác về kinh nghiệm tìm kiếm nguyên liệu nhuộm màu vàng. "Nguyên liệu để nhuộm màu vàng là vỏ cây phặng và lá kếp. Tuy nhiên, nhuộm phặng cho màu đẹp hơn nên chủ yếu mọi người dùng loại cây này để nhuộm. Cây phặng thường mọc ở trong rừng, trước đây cây này có rất nhiều, nhưng



Một góc trưng bày tại Bảo tàng Dân tộc học - Ảnh: M.A

hiện nay những cây già rất hiếm vì đây là loại gỗ tốt, người ta thường lấy để đóng các đồ gia dụng. "Cây phặng tốt, có nhiều nhựa là cây già, trong vỏ có màu vàng sẫm. Muốn biết chỉ cần lấy dao chặt thử và nhìn là biết được. Lấy vỏ phặng chỉ chặt một bên gốc để giữ cho cây không bị chết. Khi lấy phặng phải chế biến ngay lúc còn tươi, vì nếu để nhựa khô nhuộm sợi không vàng. Trước tiên cạo lớp vỏ bên ngoài rồi giã nhỏ, đun với nước trong thì nhựa mới ra nhiều và cho màu đẹp... Nếu đun vỏ phặng với 3 bát nước, khi cạn còn một bát thì bắc nổi xuống cho sợi vào nhuộm. Nhuộm lúc nước phặng còn nóng ấm, để nguội sẽ không ăn sợi. Thường phải nhuộm 3 lần, sợi mới nên màu vàng đẹp. Nhuộm xong, phải mang sợi ra suối để giặt sạch bã phặng bằng nước trong; nếu giặt nước đục, sẽ làm bẩn sợi, sợi không bóng. Sợi vừa nhuộm được phơi ở chỗ râm

hoặc nắng nhẹ; phơi ngoài nắng to sợi không khô đều, màu chỗ đậm chỗ nhạt, không đẹp" (Lò Thị Biển, 26 tuổi)⁶. Những câu chuyện kể trên chính là cách giúp cho cộng đồng nhận diện di sản phi vật thể về thiên nhiên.

(Kỳ sau đăng tiếp...)

D.V.H

Chú Thích:

- 1- Các công trình của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Tập V, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2005, Tr. 152.
- 2- Các công trình của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Tập V, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2005, Tr. 221.
- 3- Sách đã dẫn, Tr. 215.
- 4- Sách đã dẫn, Tr. 217.
- 5- Các công trình nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2005, Tr. 248 - 249.
- 6- Sách đã dẫn, Tr. 252 - 253.

PROF. DR. NGUYỄN VĂN HUY: MUSEUMS AND NATURE RELATED INTANGIBLE HERITAGE - AN EXPERIENCE FROM THE VIETNAM MUSEUM OF ETHNOLOGY

From notions of nature-related intangible cultural heritage, examples of existing practices and insightful facts on risks of disappearance, the author questions on how to preserve these diverse heritage. By its many approaches and methods, the Vietnam Museum of Ethnology has been successful in several projects of safeguarding nature-related intangible heritage, resulting in productive outcomes.